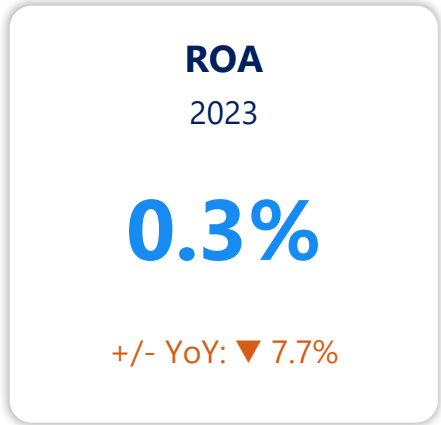
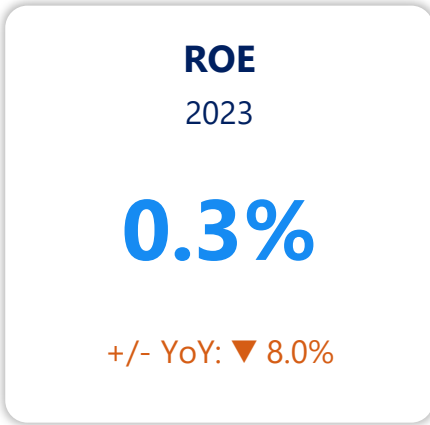
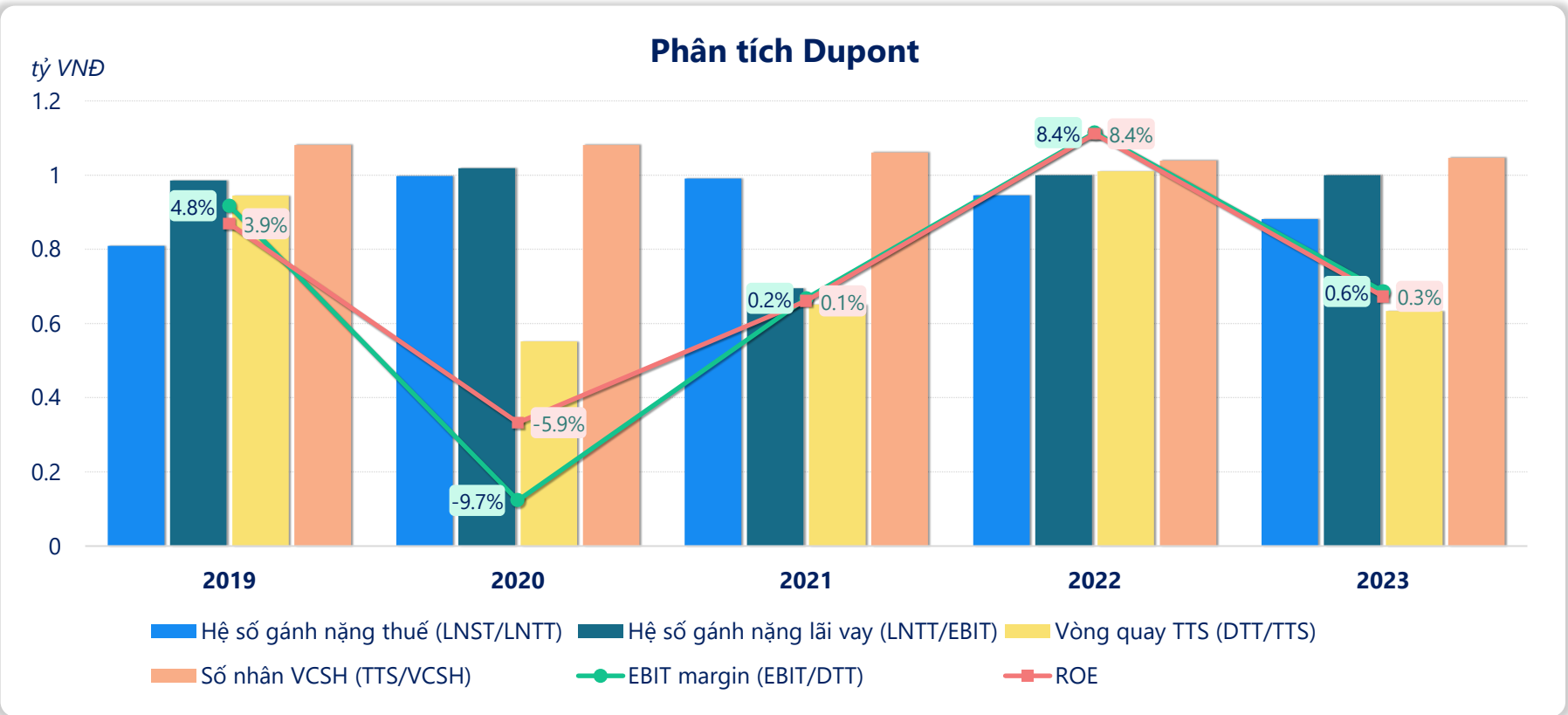
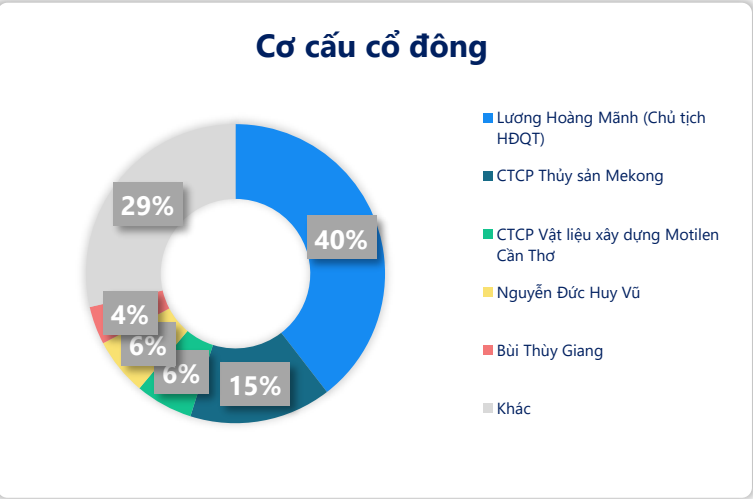


CTCP Thủy sản Mekong (HSX: AAM)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

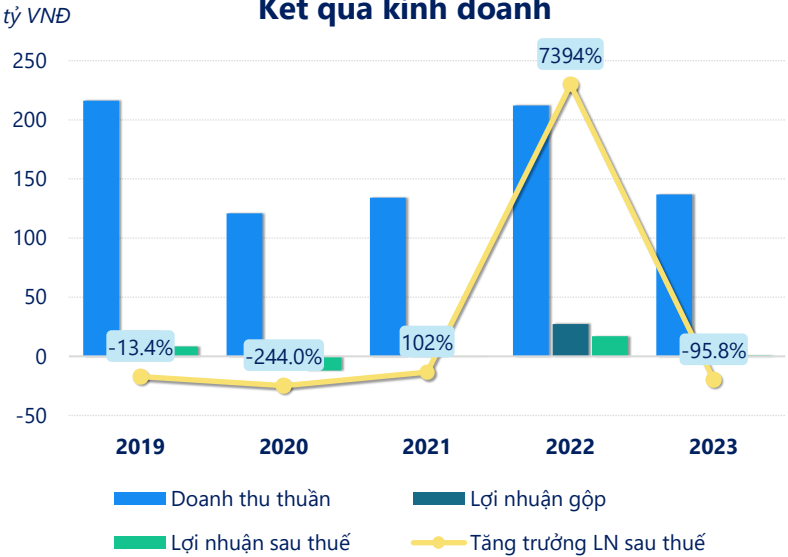
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	9,330
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,100 - 11,750
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	98
Số lượng CPLH (CP)	10,451,182
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,415
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.33
EPS	67
P/E	138.6

	YTD	1T	3T	6T
AAM	-16.6%	-0.7%	-12.0%	-12.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Thủy sản Mekong (HSX: AAM)

Kết quả kinh doanh

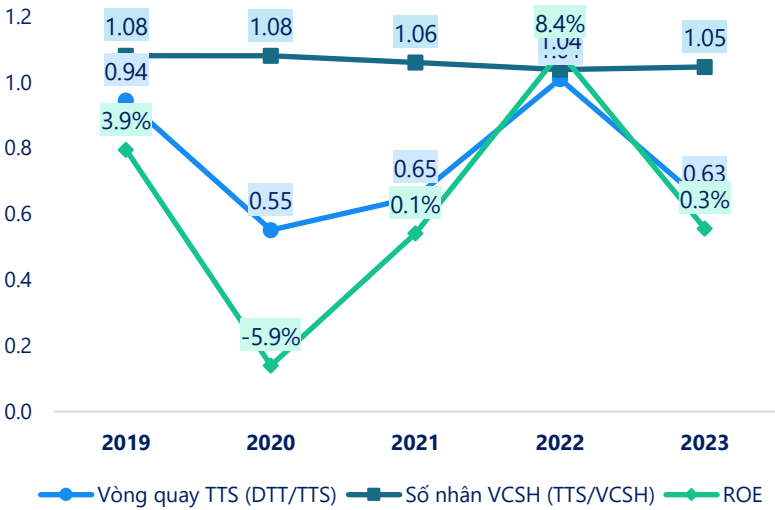


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 0.58% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.88 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức 1.00 so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

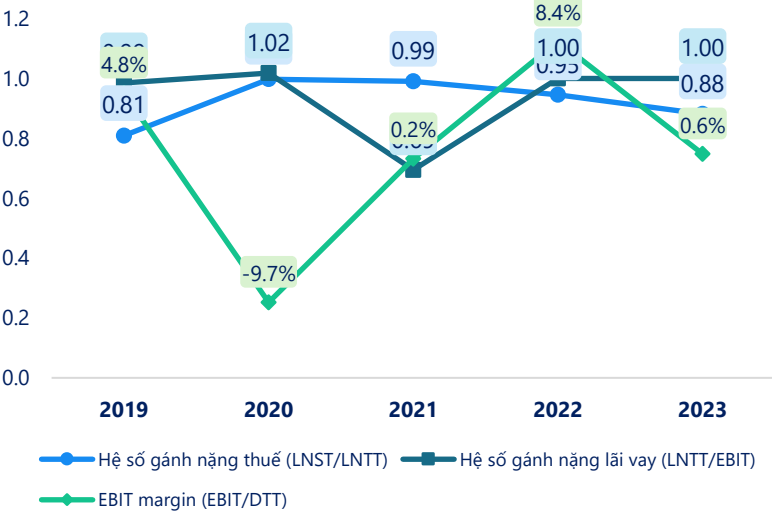
Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, AAM ghi nhận doanh thu thuần 136.8 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 0.70 tỷ đồng, lần lượt giảm 35.5% và giảm 95.8% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 0.34%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

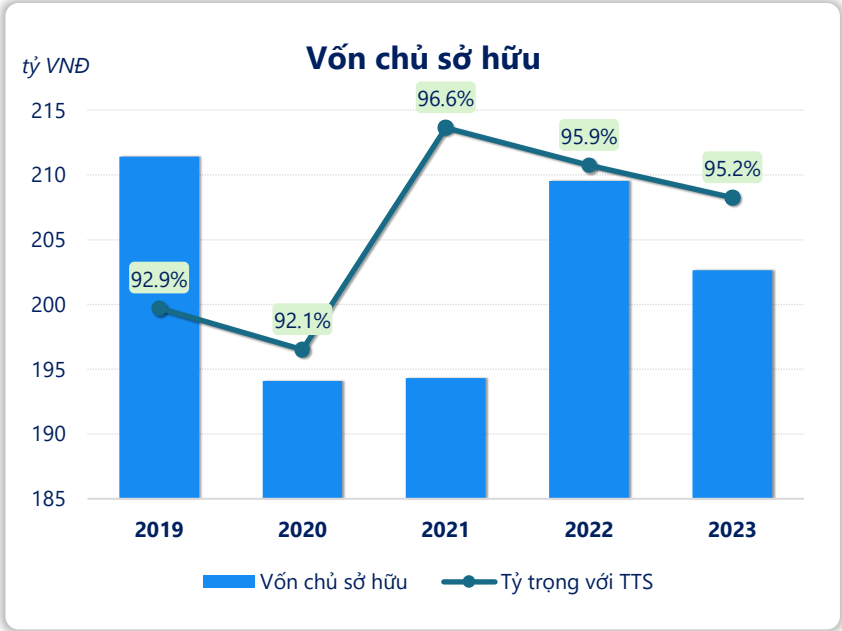
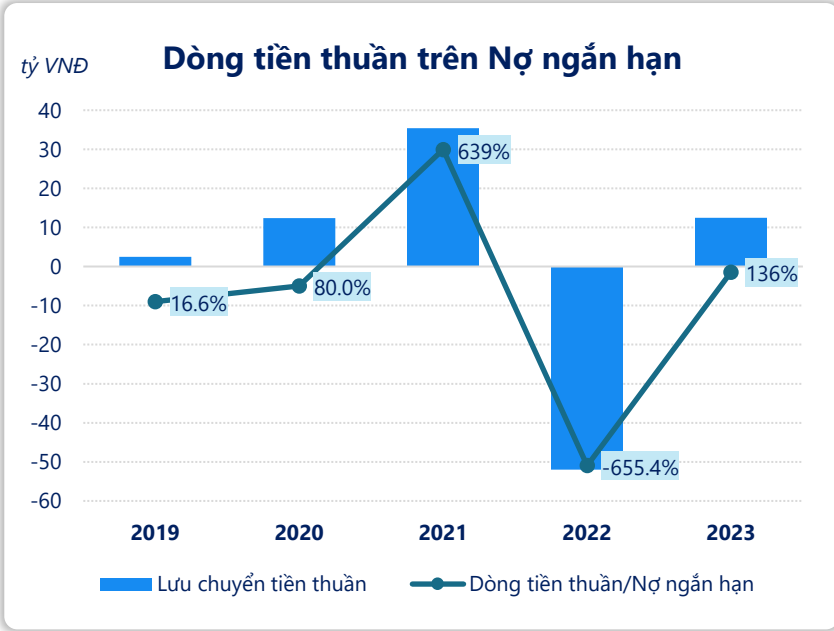
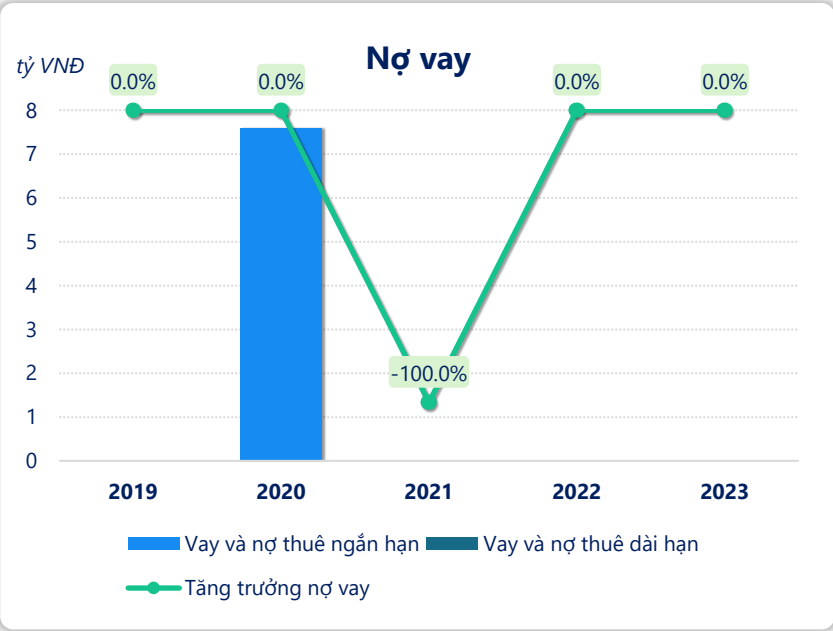
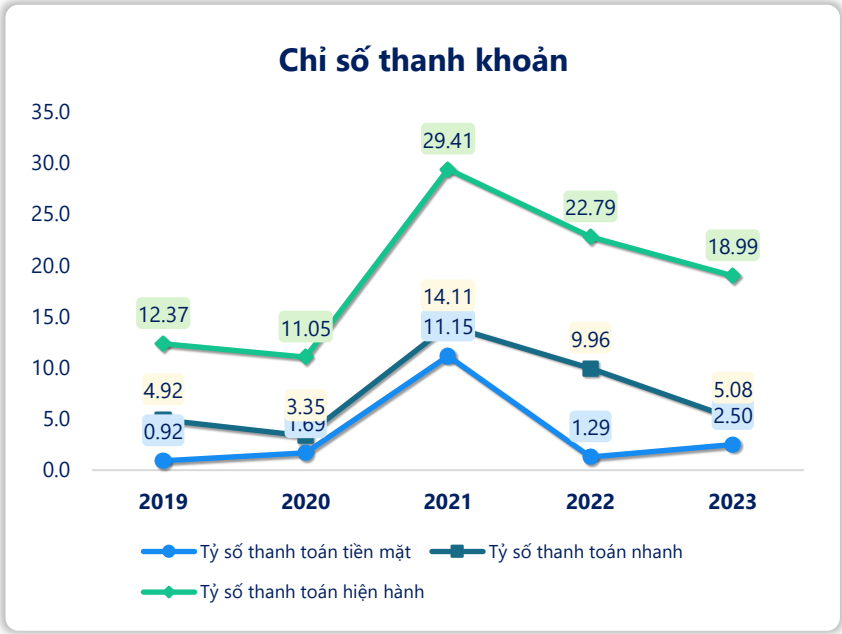
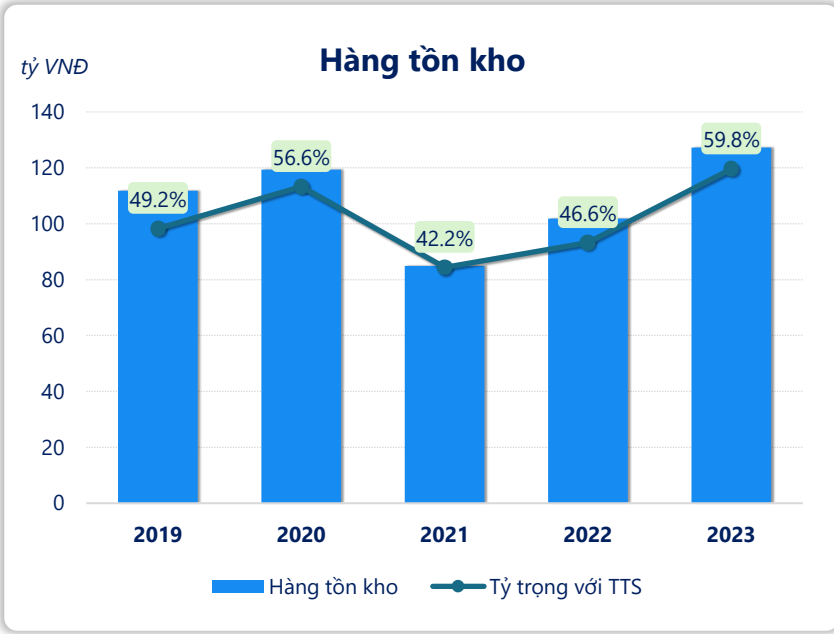
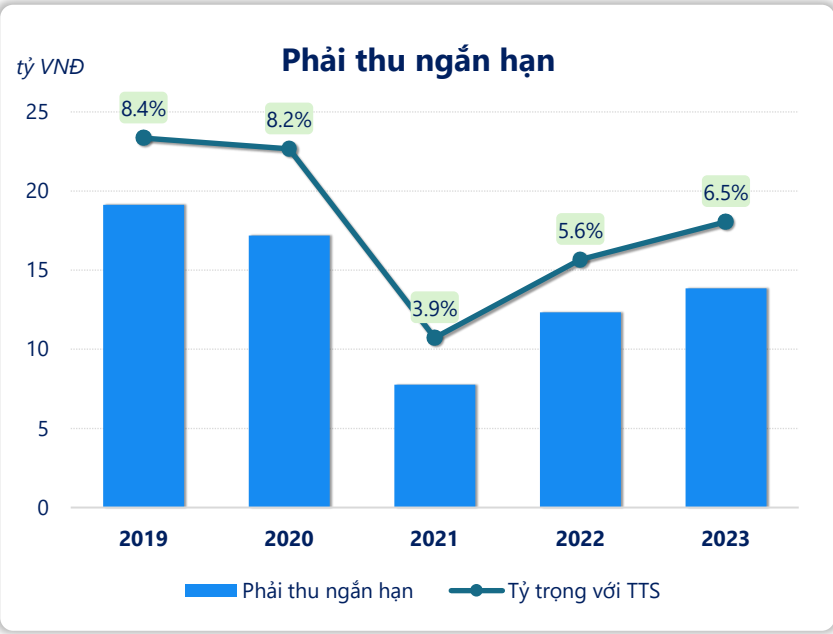


Vòng quay tổng tài sản đạt 0.63, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 1.05 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Thủy sản Mekong (HSX: AAM)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	213	219	-2.6%
Tài sản ngắn hạn	174	181	-4.0%
Tiền và tương đương tiền	22.9	10.3	123%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	53.1	-90.6%
Phải thu ngắn hạn	13.8	12.3	12.2%
Hàng tồn kho	127	102	24.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.75	3.30	43.7%
Tài sản dài hạn	39.1	37.7	3.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	23.6	26.1	-9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.8	10.7	38.7%
Tài sản dài hạn khác	0.64	0.88	-27.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10.2	9.04	13.0%
Nợ ngắn hạn	9.15	7.94	15.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.89	1.26	366%
Nợ dài hạn	1.07	1.11	-2.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	203	210	-3.3%
Vốn chủ sở hữu	203	210	-3.3%
Vốn điều lệ	123	123	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	216	121	134	212	137
Giá vốn hàng bán	195	121	127	185	136
Lợi nhuận gộp	21.1	0.15	7.47	27.3	0.90
Doanh thu HĐTC	5.37	3.00	4.42	5.29	4.86
Chi phí TC	0.14	0.23	0.21	0.23	0.11
Chi phí lãi vay	0.15	0.22	0.10	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.41	8.18	6.24	12.8	3.97
Chi phí QLDN	9.86	7.87	6.42	7.56	6.00
LN thuần từ HĐKD	7.10	-13.1	-0.98	12.0	-4.32
Lợi nhuận khác	3.16	1.13	1.21	5.88	5.12
LN trước thuế	10.3	-12.0	0.23	17.9	0.80
Lợi nhuận sau thuế	8.31	-12.0	0.23	16.9	0.70
LNST của CĐ cty mẹ	8.31	-12.0	0.23	16.9	0.70

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-26.8	-24.3	45.3	-3.97	-24.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	36.9	34.3	-2.29	-48.1	44.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.58	2.36	-7.58	0	-7.32
Tiền đầu kỳ	11.1	13.8	26.3	61.8	10.3
Lưu chuyển tiền thuần	2.49	12.4	35.4	-52.0	12.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.20	0.07	0.11	0.46	0.18
Tiền cuối kỳ	13.8	26.3	61.8	10.3	22.9